



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13/4/2016

ma

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM

Địa chỉ: Số 95 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm (gọi tắt là “Trung tâm”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Trung tâm đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc điều hành Trung tâm cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Hùng

Giám đốc

Ông Lê Đông Y

Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trung tâm sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Trung tâm và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Trung tâm đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc - Tổng Công ty Dược Việt Nam
Ban Giám đốc - Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm (gọi tắt là "Trung tâm"), được lập ngày 05/02/2016, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trung tâm theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trung tâm có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trung tâm liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trung tâm. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Trung tâm đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.486.454.621	17.603.388.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	2.258.182.689	2.487.166.508
1. Tiền	111		2.258.182.689	2.487.166.508
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.406.666.408	7.715.810.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	4.403.040.448	5.363.188.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	23.280.022	24.158.616
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.980.345.938	2.328.463.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	9.535.757.354	7.175.700.854
1. Hàng tồn kho	141		9.535.757.354	7.175.700.854
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285.848.170	224.710.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		240.848.170	151.613.544
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9.	45.000.000	73.096.779
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.026.613	626.953.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189.929.808	233.997.768
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	189.929.808	233.997.768
II. Tài sản cố định	220		228.042.164	228.042.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	228.042.164	228.042.164
- Nguyên giá	222		722.938.908	722.938.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(494.896.744)	(494.896.744)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		101.054.641	164.913.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	101.054.641	164.913.118
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.005.481.234	18.230.341.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.347.617.236	5.369.476.198
I. Nợ ngắn hạn	310		7.182.491.394	5.204.350.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.	6.986.821.776	5.150.779.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.	-	587.720
4. Phải trả người lao động	314		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.10.	101.585.854	101.585.404
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.	77.997.355	444.484.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.086.409	(493.087.500)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		165.125.842	165.125.842
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.	165.125.842	165.125.842
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.657.863.998	12.860.865.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	11.657.863.998	12.860.865.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.908.571.315	10.908.571.315
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(63.051.453)	(63.051.453)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.810.502.473	1.810.502.473
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(998.158.337)	204.842.810
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.005.481.234	18.230.341.343

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DUỘC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng



Lê Văn Hưng

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	75.571.797.460	81.311.181.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	536.202.122	185.264.521
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75.035.595.338	81.125.917.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	69.872.776.196	74.057.799.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.162.819.142	7.068.117.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	28.428.064	187.144.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	85.640.659	173.591.819
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	5.044.173.587	5.957.500.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	1.526.105.590	1.676.361.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.464.672.630)	(552.191.552)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	310.514.589	601.034.362
12. Chi phí khác	32		296	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		310.514.293	601.034.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.154.158.337)	48.842.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.154.158.337)	48.842.810

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Văn Hưng



Nguyễn Việt Hùng

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(1.154.158.337)	48.842.810
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
-	Các khoản dự phòng	03		-	(194.939.914)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.453.990)	(13.562.447)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.464.333)	(8.515.986)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(63.051.453)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.174.076.660)	(231.226.990)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.292.074.313	5.728.857.472
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.360.056.500)	1.801.495.025
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.468.967.129	(4.621.762.045)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		63.858.477	(72.847.591)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(297.852.580)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		779.973.909	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(270.800.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(200.059.332)	2.306.663.291
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.464.333	8.515.986
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.464.333	8.515.986
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.842.810)	(1.208.557.740)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.842.810)	(1.208.557.740)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(240.437.809)	1.106.621.537
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.487.166.508	1.366.982.524
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.453.990	13.562.447
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	2.258.182.689	2.487.166.508

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Văn Hưng



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm (sau đây gọi tắt là “Trung tâm”) là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 53/TCTD-QĐ ngày 28/5/1997 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0116001149 ngày 18/6/1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trung tâm có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 17/09/2012 thì mã số thuế của Trung tâm là 0100109385-001.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trung tâm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nghiên cứu, lưu thông thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, hóa chất, dụng cụ y tế và mỹ phẩm (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người).

Trụ sở Trung tâm tại: Số 95, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Trung tâm được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Trung tâm đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Trung tâm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Trung tâm áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Trung tâm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Trung tâm áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung để hạch toán và ghi sổ kế toán.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2015, Trung tâm không có nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Trung tâm áp dụng phương pháp phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2015, Trung tâm không có hàng hóa tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Trung tâm ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Trung tâm áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Phương tiện vận tải

07

Thiết bị dụng cụ quản lý

03

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Trung tâm là chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Trung tâm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Trung tâm sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Trung tâm bao gồm doanh thu bán hàng hóa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Trung tâm đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Trung tâm không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoặc quyền kiểm soát hàng hóa kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (d) Trung tâm sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với hai điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Trung tâm là khoản thu nhập từ lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh, thu từ nhận khoán chi phí và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế và hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là là chiết khấu thanh toán phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính,...

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trung tâm áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT lần lượt là :

- Không chịu thuế đối với các sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh.
- 5% đối với các sản phẩm y tế khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Trung tâm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Trung tâm thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.556.320.135	1.338.363.086
Tiền gửi ngân hàng	701.862.554	1.148.803.422
VND	660.239.131	1.099.031.410
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	584.859.359	1.023.773.729
Ngân hàng TMCP Á Châu	28.140.477	27.972.186
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	8.116.556	8.052.756
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	38.982.226	38.982.226
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	140.513	250.513
USD	41.623.423	49.772.012
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	41.623.423	49.772.012
Cộng	2.258.182.689	2.487.166.508

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.403.040.448	-	5.363.188.526	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - PHARBACO	1.090.000.002	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	83.159.999	-	1.160.803.349	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	319.563.056	-	-	-
Lê Thị Mai Phương	290.678.881	-	89.527.868	-
Quầy Trà Vinh	220.914.512	-	1.682.203.897	-
Công ty TNHH Phúc Lâm	376.879.827	-	386.879.827	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hạnh Nghi	228.482.719	-	220.885.571	-
Các đối tượng khác	1.793.361.452	-	1.822.888.014	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.280.022	24.158.616
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	23.280.022	-
Công ty Cổ phần TRAPHACO	-	24.158.616

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.980.345.938	-	2.328.463.466	-
- Tạm ứng	1.346.279.554	-	1.679.224.830	-
Nguyễn Thị Ánh Tuyết	1.008.882.504	-	1.058.784.504	-
Trần Văn Ngọc	117.396.095	-	183.663.268	-
Lê Văn Hưng	77.308.450	-	155.466.285	-
Trần Hưng Tôn	18.852.000	-	114.315.939	-
Tạ Hiếu Minh	40.700.140	-	40.700.140	-
Nguyễn Thị Lương	36.440.365	-	35.832.487	-
Các đối tượng khác	46.700.000	-	90.462.207	-
- Phải thu khác	634.066.384	-	649.238.636	-
Phải thu của người lao động	314.166.384	-	638.186.525	-
Phải thu khác	319.900.000	-	11.052.111	-
b) Dài hạn	189.929.808	-	233.997.768	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	189.929.808	-	233.997.768	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang tại Hà Nội	90.000.000	-	90.000.000	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	5.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico	35.000.000	-	35.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	15.000.000	-	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn BOSSCO	20.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	24.929.808	-	93.997.768	-
Cộng	2.170.275.746	-	2.562.461.234	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	9.535.757.354	-	7.175.700.854	-
Cộng	9.535.757.354	-	7.175.700.854	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	571.906.538	151.032.370	722.938.908
Số dư ngày 31/12/2015	571.906.538	151.032.370	722.938.908

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/01/2015	374.070.848	120.825.896	494.896.744
Số dư ngày 31/12/2015	374.070.848	120.825.896	494.896.744

Giá trị còn lại

- Tại ngày 01/01/2015	197.835.690	30.206.474	228.042.164
- Tại ngày 31/12/2015	197.835.690	30.206.474	228.042.164

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Dài hạn</i>	101.054.641	164.913.118
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng đã xuất dùng chờ phân bổ	101.054.641	164.913.118
Cộng	101.054.641	164.913.118

8. Phải trả người bán

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	6.986.821.776	6.986.821.776	5.150.779.811	5.150.779.811
Công ty CP Dược phẩm TV.Pharm - CN Hà Nội	3.646.251.242	3.646.251.242	2.289.818.316	2.289.818.316
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng LADOPHAR	1.038.364.750	1.038.364.750	(296)	(296)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	-	-	561.534.971	561.534.971
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương I - Pharbaco	1.019.047.661	1.019.047.661	295.840.514	295.840.514
Tổng Công ty Dược Việt Nam	452.390.400	452.390.400	1.311.722.000	1.311.722.000
Các đối tượng khác	830.767.723	830.767.723	691.864.306	691.864.306

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VII.2*

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
a) <i>Phải nộp</i>	587.720	8.000.000	8.587.720	-
Thuế thu nhập cá nhân	587.720	-	587.720	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	587.720	8.000.000	8.587.720	-
b) <i>Phải thu</i>	73.096.779	28.096.779	-	45.000.000
Thuế GTGT hàng nội địa	28.096.779	28.096.779	-	-
Thuế TNDN	45.000.000	-	-	45.000.000
Cộng	73.096.779	28.096.779	-	45.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả nội bộ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>101.585.854</i>	<i>101.585.404</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam	101.585.854	101.585.404
Cộng	101.585.854	101.585.404

11. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>77.997.355</i>	<i>444.484.921</i>
Kinh phí công đoàn	52.665.484	15.137.392
Bảo hiểm xã hội	4.185.497	4.905.365
Bảo hiểm y tế	724.413	-
Bảo hiểm thất nghiệp	321.961	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.100.000	424.442.164
<i>Tổng Công ty Dược Việt Nam</i>	<i>20.100.000</i>	<i>424.442.164</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>165.125.842</i>	<i>165.125.842</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	165.125.842	165.125.842
<i>Nhận đặt cọc của các cửa hàng</i>	<i>165.125.842</i>	<i>165.125.842</i>
Cộng	321.120.552	609.610.763

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	10.908.571.315	-	-	10.908.571.315
Lãi trong năm	-	-	48.842.810	48.842.810
Tăng khác	-	-	156.000.000	156.000.000
Giảm khác	-	(63.051.453)	-	(63.051.453)
Số dư ngày 01/01/2015	10.908.571.315	(63.051.453)	204.842.810	11.050.362.672
Lợi nhuận chuyển về Tổng Công ty	-	-	(48.842.810)	(48.842.810)
Lỗ trong năm	-	-	(1.154.158.337)	(1.154.158.337)
Số dư ngày 31/12/2015	10.908.571.315	(63.051.453)	(998.158.337)	9.847.361.525

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	10.908.571.315	10.908.571.315
- Vốn góp bằng tiền	10.595.396.223	10.595.396.223
- Vốn góp bằng tài sản	313.175.092	313.175.092
Cộng	10.908.571.315	10.908.571.315

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.908.571.315	10.908.571.315
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	10.908.571.315	10.908.571.315
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48.842.810	1.208.557.740

12.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.810.502.473	-	-	1.810.502.473
Cộng	1.810.502.473	-	-	1.810.502.473

13. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
a) <i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Phương tiện vận tải	156.477.380	-
b) <i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	1.854,05	2.329,06

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) <i>Doanh thu</i>	75.571.797.460	81.311.181.881
Doanh thu bán hàng	75.391.797.460	81.311.181.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	-
Cộng	75.571.797.460	81.311.181.881

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu bán hàng	709.000	-
Hàng bán bị trả lại	535.493.122	185.264.521
Cộng	536.202.122	185.264.521

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.872.776.196	74.057.799.433
Cộng	69.872.776.196	74.057.799.433

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.464.333	8.515.986
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.453.990	92.945.042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.509.741	85.683.217
Cộng	28.428.064	187.144.245

5. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thanh toán	85.640.659	173.591.819
Cộng	85.640.659	173.591.819

6. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu nhận khoán chi phí quản lý 95 Láng Hạ	55.000.000	12.000.000
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	198.000.000	396.000.000
Thu tiền điện nước cho thuê nhà	48.195.838	163.636.363
Các khoản thu nhập khác	9.318.751	29.397.999
Cộng	310.514.589	601.034.362

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1.526.105.590	1.676.361.652
Chi phí nhân viên quản lý	885.941.954	631.620.000
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	33.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.151.273	66.239.001
Chi phí dự phòng	-	37.725.591
Thuế, phí, lệ phí	10.960.967	14.370.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.908.543	739.187.794
Chi phí khác bằng tiền	373.109.853	187.219.266
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	5.044.173.587	5.957.500.253
Chi phí nhân viên bán hàng	2.317.090.134	2.589.369.617
Chi phí dụng cụ đồ dùng	63.858.477	29.189.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.513.711.642	3.326.217.542
Chi phí khác bằng tiền	149.513.334	12.723.691
Cộng	6.570.279.177	7.633.861.905

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.042.750	-
Chi phí nhân công	3.203.032.088	3.539.276.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.701.620.185	4.333.233.603
Chi phí khác bằng tiền	533.584.154	12.723.691
Cộng	6.570.279.177	7.885.233.436

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	75.374.537.991	81.518.095.967
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	76.528.696.328	81.865.253.157
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.154.158.337)	(347.157.190)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Trung tâm khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Trung tâm cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dược Việt Nam
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2
Công ty Cổ phần TRAPHACO
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Tổng Công ty
Công ty con của Tổng Công ty
Công ty con của Tổng Công ty
Công ty con của Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	15.510.936.444	15.456.700.414
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	13.746.313.740	12.297.503.150
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.733.400.000	3.159.197.264
Bán hàng cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	31.222.704	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mua hàng	37.538.469.893	38.099.664.405
Mua hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	31.359.043.130	28.975.768.036
Mua hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	4.223.949.729	5.807.464.017
Mua hàng của Công ty Cổ phần TRAPHACO	45.283.447	317.367.983
Mua hàng của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	149.750.086	897.498.914
Mua hàng của Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.760.443.501	2.101.565.455

Chi phí sử dụng vốn	101.585.584	101.585.404
Tổng Công ty Dược Việt Nam	101.585.584	101.585.404

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	1.173.160.001	2.321.606.698
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	1.090.000.002	1.160.803.349
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	83.159.999	1.160.803.349
Trả trước cho người bán	23.280.022	24.158.616
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	23.280.022	-
Công ty Cổ phần TRAPHACO	-	24.158.616
Phải trả người bán	1.471.438.061	2.169.097.485
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	1.019.047.661	295.840.514
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-	561.534.971
Tổng Công ty Dược Việt Nam	452.390.400	1.311.722.000
Phải trả nội bộ	101.585.854	101.585.404
Tổng Công ty Dược Việt Nam	101.585.854	101.585.404
Phải trả khác	20.100.000	424.442.164
Tổng Công ty Dược Việt Nam	20.100.000	424.442.164

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương	154.070.000	305.550.000
Cộng	154.070.000	305.550.000

3. Thông tin so sánh

3.1 Thuyết minh phân loại theo Thông tư 200

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Trung tâm đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại theo Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.136.839.210	1.191.624.256	2.328.463.466
Tài sản ngắn hạn khác	1.679.224.830	(1.679.224.830)	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.462.838.126	347.664.347	1.810.502.473
Quỹ dự phòng tài chính	347.664.347	(347.664.347)	-

3.2 Thuyết minh điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG-AASC.KT17 ngày 13/08/2015.

a) Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015:

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh tại ngày 31/12/2014	Số điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	Số sau điều chỉnh tại ngày 01/01/2015
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
Tiền	2.487.165.097	1.411	2.487.166.508
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.363.183.081	5.445	5.363.188.526
Phải thu ngắn hạn khác	2.816.064.040	(487.600.574)	2.328.463.466
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(194.939.914)	194.939.914	-
Hàng tồn kho	7.175.882.854	(182.000)	7.175.700.854
Tài sản cố định hữu hình	-	228.042.164	228.042.164
- Nguyên giá	892.051.743	(169.112.835)	722.938.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	(892.051.743)	397.154.999	(494.896.744)
Chi phí trả trước dài hạn	162.386.027	2.527.091	164.913.118
Phải trả người bán ngắn hạn	5.149.994.907	784.904	5.150.779.811
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	(63.051.453)	(63.051.453)

b) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Tiền tăng do đánh giá tăng tiền mặt theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. 1.411
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng do công nợ phải thu tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. 5.445
- Phải thu ngắn hạn khác giảm theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. 487.600.574
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. 194.939.914
- Hàng tồn kho giảm do đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. 182.000
- Tài sản cố định hữu hình tăng do đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa: 228.042.164
- +) Giảm nguyên giá tài sản cố định 169.112.835
- +) Giảm giá trị hao mòn lũy kế 397.154.999
- Chi phí trả trước dài hạn tăng do công cụ dụng cụ đã phân bổ hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. 2.527.091

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán ngắn hạn tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. 784.904
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm do điều chỉnh các khoản chênh lệch đánh giá tăng giảm khi xác định giá trị doanh nghiệp giữa sổ kế toán với giá trị xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2013. 63.051.453

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Văn Hưng



Nguyễn Việt Hùng

BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Các bút toán điều chỉnh hồi tố năm 2014 - Điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

1.	Nợ TK 111	1.411	
	Có TK 412		1.411
Lý do: Tiền tăng do đánh giá tăng tiền mặt theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
2.	Nợ TK 1311	5.445	
	Có TK 412		5.445
Lý do: Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng do công nợ phải thu tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
3.	Nợ TK 412	487.600.574	
	Có TK 138		487.600.574
Lý do: Phải thu ngắn hạn khác giảm theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.			
4.	Nợ TK 229	194.939.914	
	Có TK 412		194.939.914
Lý do: Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
5.	Nợ TK 412	182.000	
	Có TK 156		182.000
Lý do: Hàng tồn kho giảm do đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
6.	Nợ TK 214	12.635.455	
	Có TK 211		12.635.455
Lý do: Chuyển TSCĐ là Thiết bị, dụng cụ quản lý sang chi phí trả trước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
7.	Nợ TK 214	156.477.380	
	Có TK 211		156.477.380
Lý do: Điều chỉnh giảm TSCĐ là phương tiện vận tải sẽ bàn giao lại cho Tổng công ty.			
8.	Nợ TK 214	197.835.690	
	Có TK 412		197.835.690
Lý do: Điều chỉnh khấu hao phương tiện vận tải theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
9.	Nợ TK 214	30.206.474	
	Có TK 412		30.206.474
Lý do: Điều chỉnh khấu hao Thiết bị dụng cụ quản lý theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
10.	Nợ TK 242	2.527.091	
	Có TK 412		2.527.091
Lý do: Chi phí trả trước dài hạn tăng do công cụ dụng cụ đã phân bổ hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.			
11.	Nợ TK 412	784.904	
	Có TK 331 - LADOPHAR		(296)
	Có TK 331 - Các đối tượng khác		785.200
Lý do: Phải trả người bán ngắn hạn tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.			